

特 定 技 能 雇 用 契 約 書

Hợp Đồng Tuyển Dụng Kỹ Năng Đặc Định

特定技能所属機関 合同会社林工業 (以下「甲」という。) と

特定技能外国人 (候補者を含む。) NGUYEN DINH VUONG (以下「乙」という。) は,

別添の雇用条件書に記載された内容に従い, 特定技能雇用契約を締結する。

Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định Công ty Cổ phần Hayashi Kogyo (dưới đây gọi là bên A) và Người nước ngoài có kỹ năng đặc định (bao gồm cả ứng viên) NGUYEN DINH VUONG (dưới đây gọi là bên B) cùng ký kết Hợp đồng Kỹ năng Đặc định theo nội dung được mô tả trong Bản Điều kiện Tuyển dụng đi kèm.

本雇用契約は, 乙が, 在留資格「特定技能 1 号」若しくは「特定技能 2 号」により本邦に入国して, 又は同在留資格への変更等を受けて, 特定産業分野であつて法務大臣が指定するものに属する法務省令で定める技能を要する業務に従事する活動を開始する時点をもって効力を生じるものとする。

Hợp đồng có hiệu lực khi bên B nhập cảnh vào Nhật với tư cách lưu trú “Kỹ năng đặc định số 1” hoặc “Kỹ năng đặc định số 2” hay chuyển đổi sang tư cách lưu trú cùng loại và thời điểm bắt đầu các hoạt động nghiệp vụ cần kỹ năng đã được quy định theo Nghị định của Bộ Tư pháp, thuộc nội dung mà Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định với lĩnh vực ngành nghề đặc định.

雇用条件書に記載の雇用契約期間 (雇用契約の始期と終期) は, 実際の入国日又は許可日に伴って変更されるものとする。

Thời gian hợp đồng tuyển dụng trong bản điều kiện tuyển dụng (thời gian bắt đầu và kết thúc hợp đồng tuyển dụng) được thay đổi theo ngày nhập cảnh thực tế hay ngày cho phép.

なお, 雇用契約を更新することなく雇用契約期間を満了した場合, 及び乙が何らかの事由で在留資格を喪失した時点で雇用契約は終了するものとする。

Trường hợp hết thời hạn hợp đồng tuyển dụng mà không có gia hạn hợp đồng tuyển dụng và bên B vì lý do gì đó mà bị mất tư cách lưu trú thì hợp đồng tuyển dụng kết thúc tại thời điểm đó.

本雇用契約書及び雇用条件書は 2 部作成し, 甲乙それぞれが保有するものとする。

Hợp đồng Tuyển dụng này và Bản Điều kiện Tuyển dụng được lập thành 2 bản, bên A và bên B mỗi bên giữ một bản.

2025 年 5 月 7 日 締結
Ký vào ngày 7 tháng 5 năm 2025

甲 合同会社林工業 代表取締役 鶴井 賢司
(特定技能所属機関名・代表者役職名・氏名・捺印)



Bên A Công ty Cổ phần Hayashi Kogyo Giám đốc đại diện Tsurui Kenji Đóng dấu
(Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định/Chức vụ người đại diện
/Tên họ/Đóng dấu)

乙 _____
(特定技能外国人の署名)

Bên B HOANG NGUYEN DINH VUONG
(Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng
đặc định)

雇 用 条 件 書

Bản Điều Khoản Tuyển Dụng

2025 年 5 月 7 日

Ngày 7 tháng 5 năm 2025

NGUYEN DINH VUONG 殿

Kính gửi Ông/Bà NGUYEN DINH VUONG

特定技能所属機関名 合同会社林工業

Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định Công ty Cổ phần Hayashi Kogyo

所在地 神奈川県横浜市戸塚区舞岡町306番地

Địa chỉ 306 Maiokacho, Totisuka-ku, Yokohama, Kanagawa

電話番号 045 - 390 - 0857

Số điện thoại 045 - 390 - 0857

代表者 役職・氏名 代表取締役 鶴井 賢司

Người đại diện Chức vụ/Tên họ Giám đốc đại diện Tsurui Kenji

Đóng dấu

I. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

1. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

(2025年 6月 1日 ~ 2026年 5月 31日) 入国予定日 年 月 日

(Ngày 1 tháng 6 năm 2025 đến Ngày 31 tháng 5 năm 2026) Ngày nhập cảnh dự kiến Ngày tháng năm

2. 契約の更新の有無

Có gia hạn hợp đồng hay không

☒ 自動的に更新する

☐ 更新する場合があります得る

☐ 契約の更新はしない

☒ Tự động gia hạn

☐ Có trường hợp gia hạn

☐ Không gia hạn hợp đồng

※ 上記契約の更新の有無を「更新する場合があります得る」とした場合の更新の判断基準は以下のとおりとする。

* Tiêu chuẩn quyết định có gia hạn hợp đồng trên hay không trong trường hợp “Có trường hợp gia hạn” là như sau.

☐ 契約期間満了時の業務量

☐ 労働者の勤務成績、態度

☐ 労働者の業務を遂行する能力

☐ Khối lượng công việc khi kết thúc thời hạn hợp đồng

☐ Thành tích, thái độ trong công việc của người lao động

☐ Năng lực thực hiện công việc của người lao động

☐ 会社の経営状況

☐ 従事している業務の進捗状況

☐ その他 ()

☐ Tình trạng kinh doanh của công ty

☐ Tình trạng tiến bộ trong công việc đang thực hiện

☐ Khác ()

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)
Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)
Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)
Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)
2. 休憩時間 (60 分)
Thời gian nghỉ ngơi (60 phút)
3. 所定労働時間数 ①週 (40 時間 00 分) ②月 (173 時間 20 分) ③年 (2,080 時間 00 分)
Số giờ làm việc quy định ①Tuần (40 tiếng 00 phút) ②Tháng (173 tiếng 20 phút) ③Năm (2,080 tiếng 00 phút)
4. 所定労働日数 ①週 (5-6 日) ②月 (21.66 日) ③年 (260 日)
Số ngày làm việc quy định ①Tuần (5-6 ngày) ②Tháng (21.66 ngày) ③Năm (260 ngày)
5. 所定時間外労働の有無 ☒ 有 ☐ 無
Có hay không làm việc ngoài giờ quy định ☒ Có ☐ Không
○詳細は, 就業規則 第 条~第 条, 第 条~第 条, 第 条~第 条
○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều

V. 休日

Ngày nghỉ

1. 定例日: 毎週土曜日、日曜日、その他(会社が指定する日) (年間合計休日日数 105 日)

Ngày cố định: Thứ 7, chủ nhật hàng tuần, các ngày khác (theo chỉ định của công ty (tổng số ngày nghỉ trong năm 105 ngày)

2. 非定例日: 週・月当たり 日, その他 ()

Ngày không cố định: ngày trong tuần/tháng, các khoảng thời gian khác ()

○詳細は, 就業規則 第 条~第 条, 第 条~第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

VI. 休暇

Nghỉ phép

1. 年次有給休暇 6か月継続勤務した場合→ 10 日

継続勤務6か月未満の年次有給休暇 (☐ 有 ☒ 無) → か月経過で 日

Nghỉ phép có lương trong năm Trường hợp đã làm liên tục 6 tháng→ 10 ngày

Nghỉ phép có lương trong năm khi làm liên tục chưa đủ 6 tháng (☐ Có ☒ Không) → Qua tháng, được ngày

2. その他の休暇 有給 () 無給 ()

Các ngày nghỉ phép khác Có lương () Không lương ()

3. 一時帰国休暇 乙が一時帰国を希望した場合は, 上記1及び2の範囲内で必要な休暇を取得させることとする。

Nghỉ phép về nước tạm thời Nếu bên B có nguyện vọng về nước tạm thời, thì cho lấy ngày phép cần thiết trong phạm vi của khoản 1 và 2 ở trên.

○詳細は, 就業規則 第 条~第 条, 第 条~第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

VII. 賃金

Tiền lương

1. 基本賃金 ☒ 月給 (264,000 円) ☐ 日給 (円) ☐ 時間給 (円)

※詳細は別紙のとおり

Tiền lương cơ bản ☒ Lương tháng (264,000 JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

(手当, 手当, 手当)

(Trợ cấp , trợ cấp , trợ cấp)

VIII. 退職に関する事項

Các nội dung liên quan đến việc nghỉ việc

1. 自己都合退職の手続 (退職する 30 日前に社長・工場長等に届けること)

Thủ tục nghỉ việc do lý do cá nhân (Báo cáo cho giám đốc/xưởng trưởng 30 ngày trước khi nghỉ việc)

2. 解雇の事由及び手続

解雇は、やむを得ない事由がある場合に限り少なくとも30日前に予告をするか、又は30日以上平均賃金を支払って解雇する。特定技能外国人の責めに帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

Lý do và thủ tục sa thải

Việc sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày, hoặc phải thanh toán tiền lương trung bình của trên 30 ngày rồi mới sa thải, chỉ trong trường hợp có lý do bắt buộc phải sa thải. Trường hợp sa thải người lao động nước ngoài có kỹ năng đặc định do các nguyên nhân quy về lỗi của người đó thì khi nhận được sự công nhận của giám đốc cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động có thẩm quyền, có thể sa thải mà không cần báo trước cũng như thanh toán tiền lương trung bình.

○詳細は、就業規則 第 条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

IX. その他

Các nội dung khác

1. 社会保険の加入状況・労働保険の適用状況 (☒ 厚生年金 , ☒ 健康保険 , ☒ 雇用保険 , ☒ 労災保険 , ☐ 国民年金 ☐ 国民健康保険 , ☐ その他 ())

Tình trạng tham gia bảo hiểm xã hội, tình trạng áp dụng bảo hiểm lao động (☒ Tiền lương hưu người lao động , ☒ Bảo hiểm sức khỏe , ☒ Bảo hiểm tuyển dụng , ☒ Bảo hiểm tai nạn lao động , ☐ Tiền lương hưu quốc gia ☐ Bảo hiểm sức khỏe quốc gia , ☐ Khác ())

2. 雇入れ時の健康診断 2025 年 6 月

Khám sức khỏe khi tuyển dụng Tháng 6 Năm 2025

3. 初回の定期健康診断 2025 年 6月 (その後 1 年ごとに実施)

Khám sức khỏe định kỳ lần đầu Tháng 6 Năm 2025 (Sau đó thực hiện mỗi 1 năm)

4. 雇用管理の改善等に関する事項に係る相談窓口

部署名 担当者職氏名 (連絡先)

Đầu mối tư vấn về các nội dung liên quan đến việc cải thiện quản lý tuyển dụng, v.v.

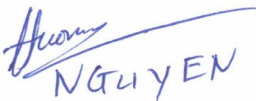
Tên phòng ban Chức danh và họ tên người phụ trách (Địa chỉ liên lạc)

5. 本契約終了後に乙が帰国するに当たり、乙が帰国旅費を負担することができないときは、甲が当該旅費を負担するとともに、帰国が円滑になされるよう必要な措置を講じることとする。

Khi bên B về nước sau khi kết thúc hợp đồng này, nếu bên B không thể chi trả chi phí về nước, bên A ngoài việc chịu chi phí về nước đó, còn thực hiện các biện pháp cần thiết để việc về nước được thuận lợi.

受取人 (署名)

Người nhận (Ký tên)

 NGUYEN DINH VUONG

以上のほかは、当社就業規則による。就業規則を確認できる場所や方法 ()

Ngoài những điều khoản nêu trên, các điều khoản khác dựa theo Nội quy lao động của công ty. Nơi và phương pháp có thể xác nhận Nội quy lao động ()

賃 金 の 支 払

Thanh toán tiền lương

1. 基本賃金

Tiền lương cơ bản

- ☒ 月給 (264,000 円) ☐ 日給 (円) ☐ 時間給 (円)
 ※月給・日給の場合の 1 時間当たりの金額 (1,524 円)
 ※日給・時給の場合の 1 か月当たりの金額 (円)
☒ Lương tháng (264,00 JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)
 ※Số tiền cho 1 tiếng trong trường hợp lương tháng/lương ngày (1,524 JPY)
 ※ Số tiền cho 1 tháng trong trường hợp lương ngày/lương giờ (JPY)

2. 諸手当の額及び計算方法等 (時間外労働の割増賃金は除く。)

Số tiền trợ cấp các loại và cách tính, v.v. (Không bao gồm lương tăng ca làm việc ngoài giờ.)

- (a) (手当 円／計算方法 :)
 (b) (手当 円／計算方法 :)
 (c) (手当 円／計算方法 :)
 (d) (手当 円／計算方法 :)
 (a) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)
 (b) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)
 (c) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)
 (d) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

【固定残業代がある場合】

- (e) (手当 円

・支給要件：時間外労働の有無にかかわらず、_____時間分の時間外手当として支給。
 _____時間を超える時間外労働分についての割増賃金は追加で支給。)

[Trường hợp có tiền làm thêm giờ cố định]

- (e) (Trợ cấp : JPY

・Điều kiện chi trả: Chi trả xem như là trợ cấp làm thêm ngoài giờ cho phần làm việc của _____tiếng,
 bất kể có làm việc ngoài giờ hay không.
 Chi trả thêm lương tăng ca đối với phần làm thêm ngoài giờ vượt quá _____tiếng.)

3. 1 か月当たりの支払概算額 (1 + 2)	約 264,000 円 (合計)
Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2)	khoảng 264,000 JPY (tổng)

4. 賃金支払時に控除する項目

Các mục khấu trừ khi thanh toán tiền lương

- | | |
|-----------------|--------------|
| (a) 税金 | (約 5,560 円) |
| (b) 社会保険料 | (約 36,517 円) |
| (c) 雇用保険料 | (約 1,560 円) |
| (d) 食費 | (約 円) |
| (e) 居住費 | (約 33,000 円) |
| (f) その他 (水道光熱費) | (約 0 円) |
| () | (約 円) |
| () | (約 円) |
| () | (約 円) |
| () | (約 円) |

控除する金額 約 76,637 円 (合計)

- | | |
|-------------------------------------|---------------------|
| (a) Tiền thuế | (khoảng 5,560 JPY) |
| (b) Tiền bảo hiểm xã hội | (khoảng 36,517 JPY) |
| (c) Tiền bảo hiểm tuyển dụng | (khoảng 1,560 JPY) |
| (d) Tiền ăn | (khoảng JPY) |
| (e) Tiền nhà | (khoảng 33,000 JPY) |
| (f) Tiền khác (Tiền nước, điện, ga) | (khoảng 0 JPY) |
| () | (khoảng JPY) |
| () | (khoảng JPY) |
| () | (khoảng JPY) |
| () | (khoảng JPY) |

Số tiền khấu trừ khoảng 76,637 JPY (tổng)

5. 手取り支給額 (3 - 4)	約 187,363 円 (合計)
-------------------	------------------

※欠勤等がない場合であって，時間外労働の割増賃金等は除く。

Số tiền thực nhận (3-4)	khoảng 187,363 JPY (tổng)
-------------------------	---------------------------

*Đây là trường hợp không nghỉ việc, loại trừ tiền tăng ca ngoài giờ.